

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

# NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 31/03/2026



# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
Phuongpn@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

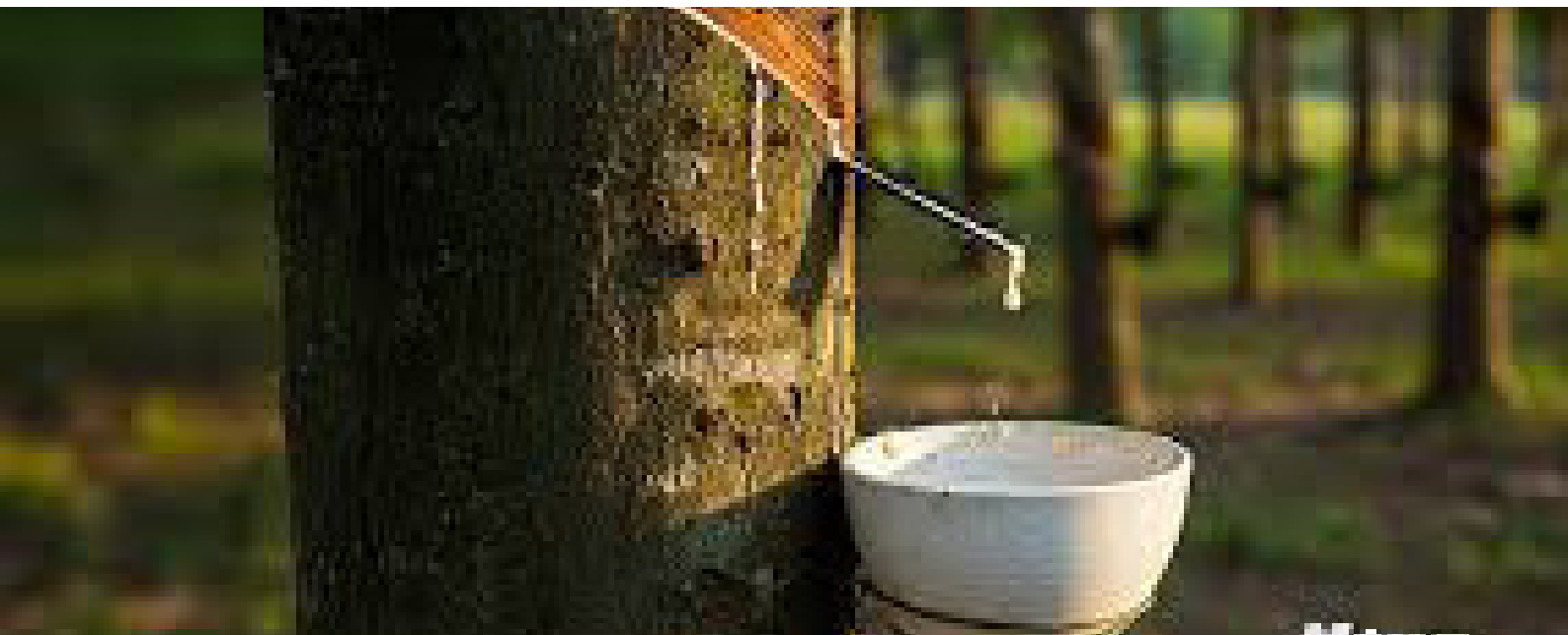
TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	10
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	16
THỊ TRƯỜNG THỊT	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	36
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	31

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su kỳ hạn tại Nhật Bản và Thái Lan lên mức cao nhất trong hơn một năm, chủ yếu do giá dầu tăng trong bối cảnh bất ổn tại Trung Đông. Đồng thời, nguồn cung naphtha - nguyên liệu đầu vào được sản xuất từ dầu thô, trở nên khan hiếm làm suy giảm sản lượng cao su tổng hợp, qua đó hỗ trợ nhu cầu và giá cao su tự nhiên. Trong khi đó, sản lượng thấp theo mùa tại các quốc gia sản xuất lớn ở Đông Nam Á cũng tiếp tục hỗ trợ giá cao su tự nhiên.
- ▶ **Hạt tiêu:** Cuối tháng 3/2016, giá hạt tiêu tại hầu hết các quốc gia trồng chính phục hồi, nhưng vẫn thấp hơn so với cuối tháng 02/2026.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giá sắn tại Thái Lan tăng do thiếu hụt nguồn cung; Nhu cầu sắn lát tại Trung Quốc đang tăng mạnh do giá ngô duy trì ở mức cao, khiến các nhà máy cần ưu tiên sử dụng sắn lát để tiết kiệm chi phí.
- ▶ **Thịt:** USDA dự báo sản lượng và xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn 2027–2035. Cuối tháng 3/2026, giá lợn hơi tại Trung Quốc giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 16 năm và thấp hơn nhiều so với chi phí sản xuất; Giá thịt lợn cũng đã chạm mức thấp nhất kể từ tháng 10/2021.
- ▶ **Thủy sản:** Ác-hen-ti-na kết thúc vụ khai thác tôm tại Chubut, sản lượng đạt 90.000 tấn. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo năm 2025 lập kỷ lục mới nhờ xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng mạnh; Tuy nhiên, đà tăng trưởng này đối mặt rủi ro khi Bộ Thương mại Hoa Kỳ xem xét điều tra các vấn đề môi trường và lao động.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2026 ước tính tăng 23,5% về lượng và tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung quý I/2026, xuất khẩu cao su ước tăng 8% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 19,4% trong 2 tháng đầu năm 2025 xuống còn 18,9% trong 2 tháng đầu năm 2026.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu tại Việt Nam cuối tháng 3/2026 giảm 7.500-8.500 đồng/kg so với cuối tháng 2/2026. Trong 2 tháng đầu năm 2026, 63,7% lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam là hạt tiêu đen, còn lượng hạt tiêu trắng xuất khẩu chiếm 13,9%. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 1/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và sản phẩm sắn tăng do bước vào giai đoạn cuối vụ thu hoạch 2025-2026. Xuất khẩu sắn và các sản

phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2026 tăng mạnh. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

▶ Thịt: Cuối tháng 3/2026, giá lợn hơi trên cả nước giảm so với cuối tháng 02/2026, dao động trong khoảng 63.000 - 72.000 đồng/kg. 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 4,5% về lượng và tăng 30,3% về trị giá; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt giảm 6,5% về lượng, nhưng tăng 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

▶ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2026 tăng 17,7% về lượng và tăng 20,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tháng 01/2026, Anh tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 9,3% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su kỳ hạn tại Nhật Bản và Thái Lan lên mức cao nhất trong hơn một năm do giá dầu thô tăng cao.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2026 tăng 23,5% về lượng và tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung quý 1/2026, xuất khẩu cao su ước tính tăng 8% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Hai tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm 1,5% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 19,4% trong 2 tháng đầu năm 2025 xuống còn 18,9% trong 2 tháng đầu năm 2026.



## THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

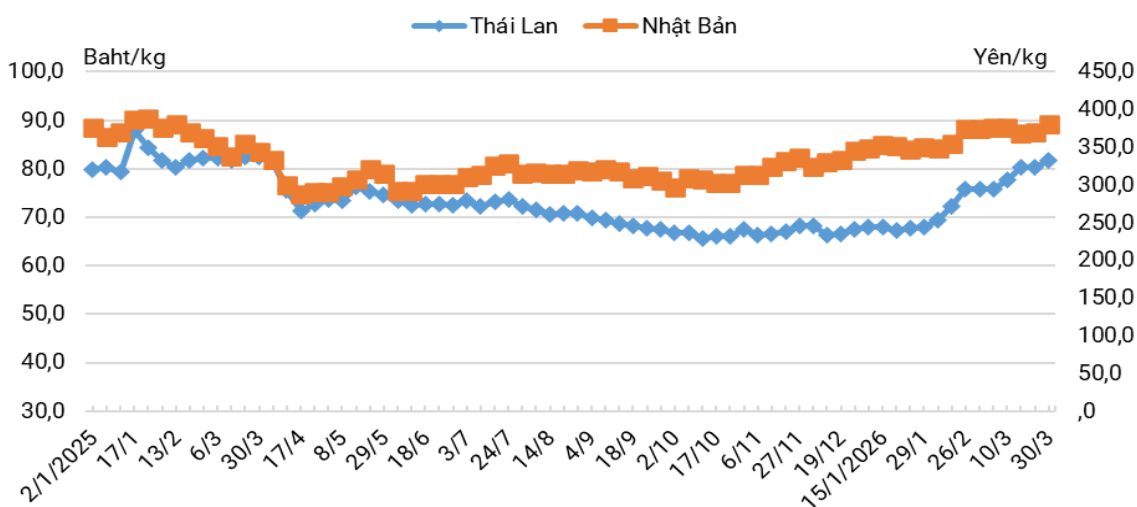
Trong tháng 3/2026, giá cao su tại Thái Lan và Nhật Bản tăng, trong khi giá tại Trung Quốc giảm. Diễn biến cụ thể như sau:

+ Ngày 30/3/2026, giá cao su RSS 3 kỳ hạn tháng 4/2026 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 381,4 Yên/kg, tăng 1,8%

(tương đương 6,8 Yên/kg) so với cuối tháng 02/2026.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 4/2026 tăng tới 7,8% (5,9 Baht/kg) trong tháng 3 vừa qua, lên mức 81,6 Baht/kg vào ngày 30/3/2026.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay**

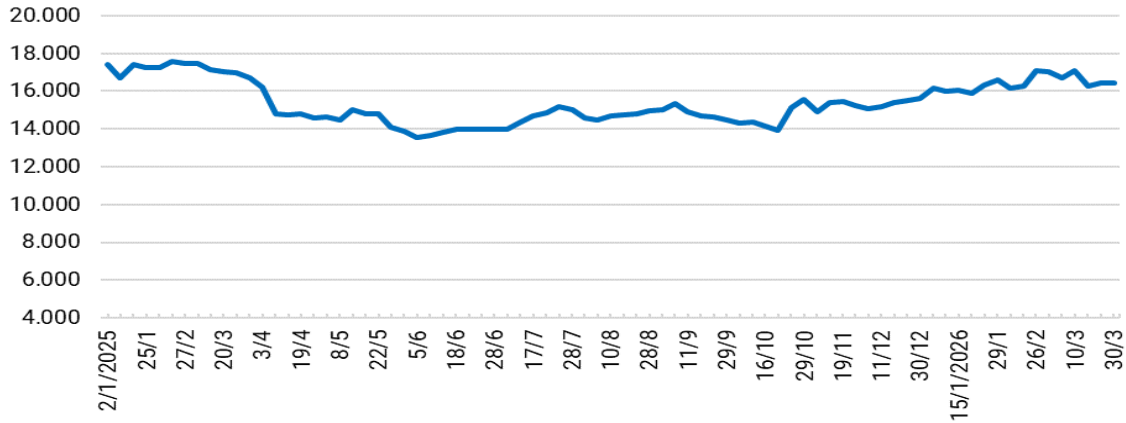


Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Thượng Hải (SHFE) – Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng giao kỳ hạn tháng 4/2026 điều chỉnh về mức 16.450 NDT/tấn, giảm 3,3% (tương đương 560 NDT/tấn)

so với cuối tháng trước. Hợp đồng kỳ hạn tháng 5/2026 cũng giảm 3,2% (tương đương 550 NDT/tấn), còn 16.540 NDT/tấn.

**Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay**  
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Giá cao su kỳ hạn tại Nhật Bản và Thái Lan đạt đỉnh trong hơn một năm qua do giá dầu mỏ tăng cao trong bối cảnh còn nhiều bất định về khả năng hạ nhiệt xung đột tại Trung Đông. Bên cạnh đó, nguồn cung naphtha - nguyên liệu đầu vào được sản xuất từ dầu thô, trở nên khan hiếm, làm suy giảm sản lượng cao su tổng hợp, qua đó đẩy giá mặt hàng này tăng cao và hỗ trợ nhu cầu đối với cao su tự nhiên như một lựa chọn thay thế.

kho cao su tổng hợp dồi dào, trong khi nhu cầu lốp xe tại khu vực Trung Đông suy yếu, khiến các yếu tố cơ bản của thị trường chưa có biến động lớn.

Trong bối cảnh đó, công ty môi giới Galaxy Futures khuyến nghị các nhà giao dịch cần thận trọng với khả năng điều chỉnh giá, đặc biệt khi nhu cầu cao su tự nhiên có thể gia tăng nhờ hiệu ứng thay thế.

Tại Trung Quốc, giá cao su tổng hợp trên sàn giao dịch Thượng Hải đã đạt mức cao nhất mọi thời đại và tiếp tục giao dịch cao hơn giá cao su tự nhiên. Theo các nhà phân tích của Sublime China Information (SCI), sản lượng của Trung Quốc, quốc gia sản xuất cao su tổng hợp lớn nhất thế giới, dự kiến giảm mạnh xuống còn 80.000 tấn trong tháng 4/2026, so với 115.000 tấn trong tháng 3/2026. Tuy nhiên, các kho được giám sát bởi sàn Thượng Hải vẫn đang nắm giữ lượng tồn

Sản lượng thấp theo mùa tại các quốc gia sản xuất lớn ở Đông Nam Á trong giai đoạn từ tháng 2 đến tháng 5 cũng tiếp tục hỗ trợ giá trước khi bước vào vụ thu hoạch từ tháng 6 đến tháng 9.

Trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan đạt 747.000 tấn, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm ngoái; Trong đó, riêng xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 478.000 tấn, giảm 6% và chiếm gần 64% thị phần.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2026 đạt khoảng 130 nghìn tấn, trị giá 248 triệu USD, tăng 70,6% về lượng và tăng 75,6% về trị giá so với tháng trước, tăng 23,5% về lượng và tăng 18% về trị giá so với tháng 3/2025. Tính chung quý I/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước tính đạt 411 nghìn tấn, trị giá 752 triệu USD, tăng 8% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2025.

Giá bình quân cao su xuất khẩu trong quý I/2026 đạt 1.828 USD/tấn, giảm 5,1% so với quý I/2025. Tính riêng tháng 3/2026, giá xuất khẩu đạt bình quân 1.909 USD/tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng tăng 2,9% so với tháng trước. Đà tăng này chủ yếu do nguồn cung

thu hẹp theo yếu tố mùa vụ, khi cây cao su bước vào giai đoạn thay lá và cho năng suất thấp. Bên cạnh đó, giá cao su cũng được hỗ trợ bởi xung đột tại Trung Đông. Do cao su tổng hợp được sản xuất từ dầu mỏ, giá dầu tăng khiến chi phí sản xuất tăng, thúc đẩy các nhà sản xuất chuyển sang sử dụng cao su tự nhiên, từ đó hỗ trợ giá cao su tự nhiên trên thị trường quốc tế.

Tuy nhiên, nếu xung đột kéo dài, kinh tế toàn cầu có thể suy giảm, từ đó làm giảm nhu cầu đối với các sản phẩm công nghiệp như lốp xe, qua đó ảnh hưởng ngược trở lại tới thị trường cao su. Theo hãng phân tích Bernstein, nhiều nhà sản xuất ô tô quốc tế đang đối mặt nguy cơ gián đoạn hoạt động kinh doanh do ảnh hưởng từ chiến sự tại Trung Đông, trong đó nổi bật là Toyota, Hyundai, Chery và Stellantis. Một trong những nguyên nhân chính là sự gián đoạn vận tải tại eo biển Hormuz, tuyến hàng hải chiến lược nối Vịnh Ba Tư với các thị trường quốc tế. Bên cạnh dầu mỏ, đây cũng là tuyến vận chuyển quan trọng đối với ô tô và linh kiện đến và đi từ khu vực Trung Đông. Trong khi đó, Trung Đông là một trong những thị trường ô tô lớn và tăng trưởng nhanh trong nhiều năm qua. Năm 2025, khu vực này đã tiêu thụ khoảng 3 triệu xe mới, trong đó riêng Iran chiếm tới 38% tổng doanh số.

Xung đột khiến giá dầu tăng mạnh, kéo theo chi phí vận chuyển và sản xuất gia tăng, từ đó làm tăng giá xe và chi phí vận hành phương tiện. Điều này có thể khiến nhu cầu mua ô tô suy yếu, đặc biệt với các dòng xe động cơ đốt trong tiêu thụ nhiều nhiên liệu.

Trước rủi ro logistics và biến động thị trường, một số hãng xe đã bắt đầu điều chỉnh kế hoạch

sản xuất. Toyota có thể giảm khoảng 40.000 xe trong kế hoạch sản xuất để sẵn sàng cho kịch bản gián đoạn logistics tại Trung Đông.

Cũng theo Bernstein, nếu xung đột kéo dài và giá dầu duy trì ở mức cao, lạm phát năng lượng có thể làm suy giảm niềm tin tiêu dùng toàn cầu, qua đó kéo giảm nhu cầu mua xe tại nhiều thị trường khác.

### Về cơ cấu chủng loại:

Trong 2 tháng đầu năm 2026, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đạt 182.100 tấn, trị giá 336,77 triệu USD, tăng 6,6% về lượng và tăng 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Tỷ trọng của mặt hàng này chiếm 64,8% tổng khối lượng cao su xuất khẩu, cao hơn mức 62% của cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, khoảng 95% sản lượng (173.725 tấn) được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, trong khi 5% còn lại (8.375 tấn) được xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a.

Đáng chú ý, khối lượng xuất khẩu của cao su hỗn hợp (HS: 4005) tăng đột biến 1.338%, lên mức 6.803 tấn. Ngoài ra, SVR CV60 tăng 21,3%, RSS 3 tăng 9,3%, cao su tái sinh tăng 16,3%...

Ngược lại, mủ cao su Latex, chủng loại đứng thứ hai, xuất khẩu chỉ đạt 39.819 tấn, trị giá gần 52,11 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 24,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Bên cạnh đó, xuất khẩu các chủng loại cao su như SVR 3L, SVR 10, SVR CV50 và RSS 1 cũng giảm mạnh ở mức hai con số.

### Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2026
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	182.100	336.772	1.849	6,6	1,3	-5,0	62,0	64,8
Latex	39.819	52.110	1.309	-15,0	-24,5	-11,2	17,0	14,2
SVR 3L	15.024	29.936	1.993	-6,4	-13,4	-7,6	5,8	5,3
SVR 10	13.643	25.270	1.852	-13,1	-17,6	-5,2	5,7	4,9
SVR CV60	11.420	23.021	2.016	21,3	8,1	-10,8	3,4	4,1

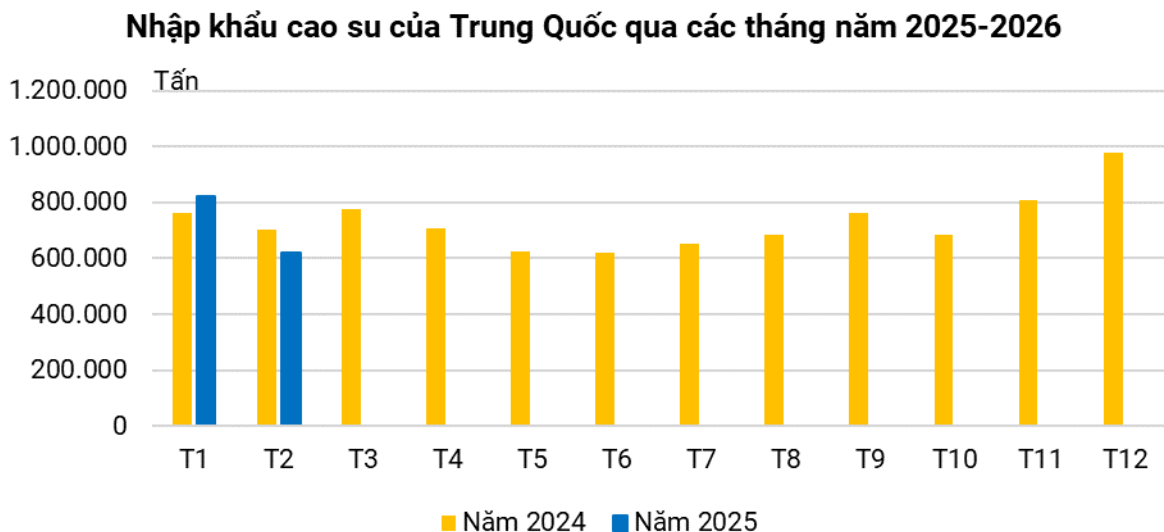
Chủng loại	2 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2026
RSS3	6.045	12.281	2.032	9,3	2,2	-6,5	2,0	2,1
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	6.803	12.894	1.895	1.338,2	1.086,8	-17,5	0,2	2,4
SVR CV50	1.835	3.690	2.010	-30,3	-37,0	-9,7	1,0	0,7
RSS1	1.781	3.761	2.112	-18,9	-29,2	-12,7	0,8	0,6
Cao su tái sinh	1.636	1.240	758	16,3	40,5	20,8	0,5	0,6
Chủng loại khác	1.070	2.615	2.445	-76,1	-74,5	6,5	1,6	0,4
<b>Tổng</b>	<b>281.177</b>	<b>503.590</b>	<b>1.791</b>	<b>2,0</b>	<b>-3,8</b>	<b>-5,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong hai tháng đầu năm 2026, nước này nhập khẩu 1,44 triệu tấn cao su tự nhiên và cao

su tổng hợp (mã HS 4001, 4002, 4003 và 4005), trị giá 2,54 tỷ USD, giảm 1,5% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về nguồn cung, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a, trong khi tăng nhập khẩu từ Thái Lan, Nga và Bờ Biển Ngà.

Cụ thể, Thái Lan tiếp tục là nguồn cung cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2026, đạt 471.261 tấn, trị giá 840,4 triệu USD, tăng 0,9% về lượng, nhưng giảm 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần của Thái Lan trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 31,9% lên 32,7%.

Việt Nam vẫn là nguồn cung cao su lớn thứ hai cho Trung Quốc, nhưng thị phần đã giảm từ

19,4% xuống còn 18,9%. Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 271.800 tấn, trị giá 478,5 triệu USD, giảm 4,2% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trước đó, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc cũng liên tục giảm trong năm 2024 và năm 2025.

Ngoài ra, một số nguồn cung cao su lớn khác cho Trung Quốc gồm: Nga đạt 145.098 tấn (tăng 3,3%), Bờ Biển Ngà đạt 118.226 tấn (tăng 24,9%) và Ma-lai-xi-a đạt 71.681 tấn (giảm 32,4%).

Về giá xuất khẩu, giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 1.760 USD/tấn, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Mức giá này cũng cao hơn so với một số nguồn cung như: Nga (1.306 USD/tấn), Bờ Biển Ngà (1.752 USD/tấn), nhưng thấp hơn Thái Lan (1.783 USD/tấn) và Ma-lai-xi-a (1.793 USD/tấn).

**Nhận định và dự báo:** Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc liên tục suy giảm trong những năm gần đây, phản ánh xu hướng đa dạng hóa nguồn cung của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.

Trong khi đó, nhập khẩu cao su của Trung Quốc cũng giảm do ngành ô tô suy yếu. Theo số liệu của Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc

(CAAM), trong 2 tháng đầu năm 2026, doanh số trong nước giảm 26%, trong khi xuất khẩu tăng 54%. Các hãng ô tô tại Trung Quốc đang đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm việc chấm dứt ưu đãi thuế cho xe điện và cắt giảm trợ cấp cho chương trình đổi xe cũ lấy xe điện. Doanh số xe điện và xe plug-in hybrid (PHEV) tại thị trường nội địa trong 2 tháng đầu năm giảm 30%, trái ngược với mức tăng 17,7% của năm 2025. Ngoài ra, ngành còn chịu tác động từ cuộc chiến giảm giá kéo dài và khốc liệt, dù các hãng đang dần hạn chế giảm giá dưới áp lực từ cơ quan quản lý. Bên cạnh đó, các nhà sản xuất và đại lý còn phải đối mặt với lượng tồn kho cao. Theo Hiệp hội Xe du lịch Trung Quốc, lượng xe chưa bán được đã lên tới 3,57 triệu chiếc vào cuối tháng 1/2026, tăng mạnh so với mức 580.000 chiếc của một năm trước.

### Nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc từ một số thị trường chính trong 2 tháng đầu năm 2026

Thị trường	2 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2026
<b>Tổng</b>	<b>1.441.704</b>	<b>2.546.941</b>	<b>1.767</b>	<b>-1,5</b>	<b>-11,0</b>	<b>-9,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thái Lan	471.261	840.359	1.783	0,9	-8,5	-9,3	31,9	32,7
Việt Nam	271.800	478.476	1.760	-4,2	-11,0	-7,1	19,4	18,9
Nga	145.098	189.558	1.306	3,3	-13,5	-16,3	9,6	10,1
Bờ Biển Ngà	118.226	207.163	1.752	24,9	16,2	-7,0	6,5	8,2
Ma-lai-xi-a	71.681	128.536	1.793	-32,4	-38,0	-8,3	7,2	5,0
Lào	61.819	97.236	1.573	69,6	45,3	-14,4	2,5	4,3
Hàn Quốc	58.710	96.788	1.649	-8,6	-19,3	-11,7	4,4	4,1
Mi-an-ma	56.238	100.757	1.792	-14,8	-10,5	5,1	4,5	3,9
In-đô-nê-xi-a	48.296	90.264	1.869	-17,3	-27,6	-12,5	4,0	3,3
A-rập Xê út	33.854	56.952	1.682	17,4	-4,3	-18,5	2,0	2,3
Nhật Bản	23.920	76.059	3.180	-24,8	-27,1	-3,1	2,2	1,7
Căm-pu-chia	17.407	29.034	1.668	336,8	258,6	-17,9	0,3	1,2
Xin-ga-po	10.733	24.021	2.238	-2,8	-18,2	-15,8	0,8	0,7
Thị trường khác	52.663	131.738	2.502	-24,9	-24,1	1,0	4,8	3,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Cuối tháng 3/2016, giá hạt tiêu tại hầu hết các quốc gia trồng chính phục hồi, nhưng vẫn thấp hơn so với cuối tháng 02/2026.
- ▶ Giá hạt tiêu tại Việt Nam cuối tháng 3/2026 giảm 7.500-8.500 đồng/kg so với cuối tháng 02/2026.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2026, 63,7% lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam là hạt tiêu đen, lượng hạt tiêu trắng xuất khẩu chiếm 13,9%.
- ▶ Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong tháng 01/2026 giảm 16,7% về lượng và giảm 9,6% về trị giá so với tháng 01/2025. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 1/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.



## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Mặc dù nhích tăng trong tuần cuối tháng 3/2026, giá hạt tiêu tại hầu hết các quốc gia trồng chính vẫn thấp hơn so với cuối tháng 02/2026, riêng giá tại Ma-lai-xi-a tăng. Cụ thể:

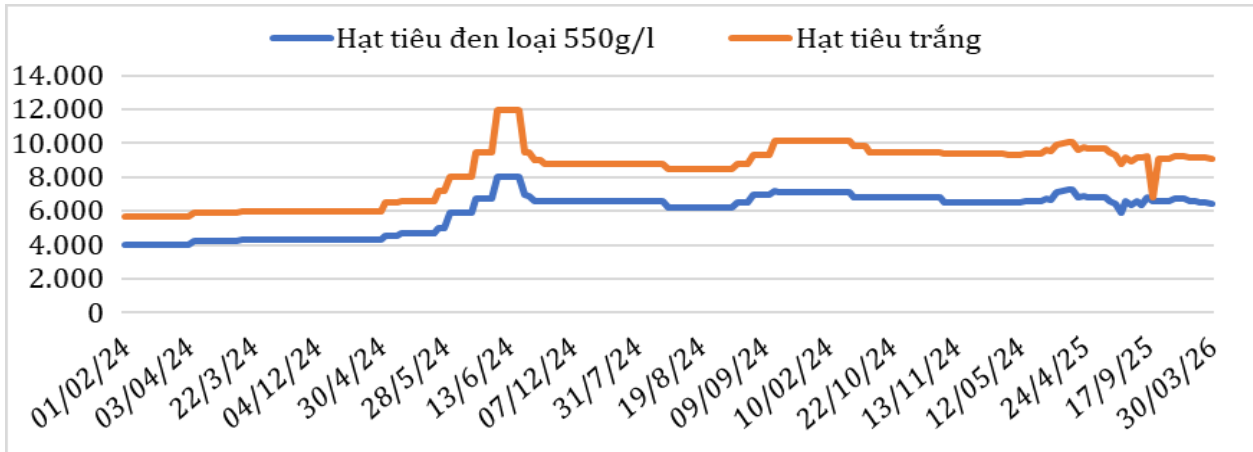
Tại In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen Lampung và giá hạt tiêu trắng Muntok ngày 30/3/2026 đạt 7.005 USD/tấn và 9.274 USD/tấn, giảm lần lượt 6 USD/tấn và 65 USD/tấn so với ngày 28/02/2026;

Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen Bra-xin ASTA 570 giao dịch ở mức 6.100 USD/tấn vào ngày 30/3/2026, giảm 75 USD/tấn so với ngày 28/02/2026;

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen loại 500g/l, loại 550g/l và hạt tiêu trắng xuất khẩu ngày 30/3/2026 đồng loạt giảm 100 USD/tấn so với cuối tháng 02/2026, đạt lần lượt là 6.300 USD/tấn, 6.400 USD/tấn và 9.050 USD/tấn;

Riêng tại Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen Kuching và hạt tiêu trắng Ma-lai-xi-a ASTA ở ngày 30/3/2026 tăng lần lượt 200 USD/tấn và 100 USD/tấn so với ngày 28/02/2026, đạt 6.100 USD/tấn và 9.300 USD/tấn.

## Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

## DIỄN BIẾN GIÁ HẠT TIÊU TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

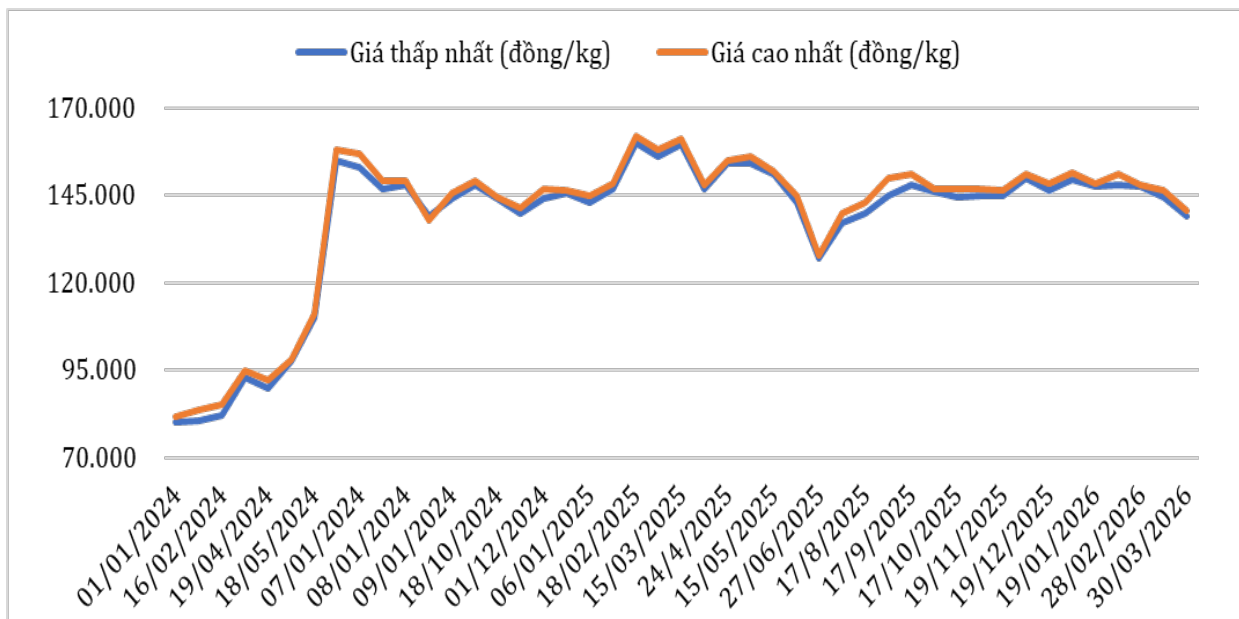
Theo xu hướng trên thị trường thế giới, giá hạt tiêu tại Việt Nam cuối tháng 3/2026 cũng giảm so với cuối tháng 02/2026. Cụ thể, ngày 30/3/2026, giá hạt tiêu tại các vùng trồng chính giảm từ 7.500-8.500 đồng/kg so với ngày 28/02/2026, dao động trong khoảng 139.000-140.500 đồng/kg, tùy từng địa phương. Cụ thể:

Giá hạt tiêu ngày 30/3/2026 tại các vùng trồng chính như Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai giảm 8.500 đồng/kg so với ngày 28/02/2026, đạt mức 139.500 đồng/kg tại

Bà Rịa - Vũng Tàu và 139.000 đồng/kg tại các vùng trồng còn lại.

Giá hạt tiêu nội địa Việt Nam giảm trong thời gian gần đây chủ yếu là do nguồn cung tăng mạnh khi vào vụ thu hoạch chính, trong khi nhu cầu mua chưa tăng tương ứng. Theo nhận định, giá hạt tiêu nội địa sẽ sớm phục hồi khi nguồn cung dần thu hẹp sau khi bán ra mạnh trong vụ, cùng với đó, nhu cầu nhập khẩu quốc tế dự báo sẽ cải thiện, đặc biệt từ Hoa Kỳ và các thị trường lớn khác.

## Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam và tổng hợp

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC CHỦNG LOẠI HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

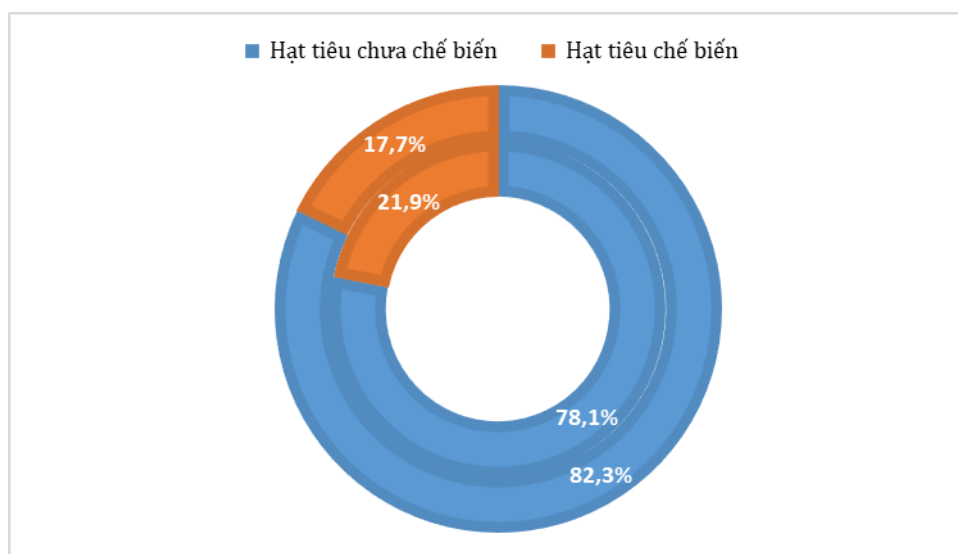
Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hạt tiêu đen, chiếm 63,7% tổng lượng xuất khẩu, tiếp đến là hạt tiêu trắng, chiếm 13,9%; tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng xay chiếm lần lượt là 12,8% và 4,0%.

Nhìn chung, cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất

khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026 vẫn chủ yếu là xuất khẩu thô, chưa qua chế biến, chiếm 82,3% tổng lượng xuất khẩu. Đáng chú ý, tỷ trọng hạt tiêu chưa qua chế biến trong 2 tháng đầu năm nay tăng lên đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái – đạt 78,1%, cho thấy xu hướng giảm mức độ chế biến và phụ thuộc nhiều hơn vào xuất khẩu nguyên liệu.

### Cơ cấu nhóm hàng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2026 (vòng ngoài) và 2 tháng đầu năm 2025 (vòng trong)

(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Trong tháng 02/2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm với tất cả các chủng loại, trong đó, xuất khẩu hai chủng loại hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng giảm lần lượt là 15,3% và 15,6% về lượng so với tháng 02/2025.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu

các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2025, trong đó, xuất khẩu chủng loại hạt tiêu đen tăng 32,0% về lượng; Hạt tiêu trắng tăng 37,9%; Xuất khẩu hai chủng loại hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng xay tăng không đáng kể.

### Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2026

Nhóm hàng	Tháng 02/2026		So với tháng 02/2025 (%)		2 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Tổng	13.911	91.942	-2,7	-5,2	35.579	231.230	30,8	25,6	100,0	100,0
Hạt tiêu đen	8.674	58.443	-4,1	-3,6	22.700	149.829	32,0	31,4	63,8	63,2
Hạt tiêu đen xay	2.053	15.476	-15,3	-12,6	4.544	33.792	0,4	1,0	12,8	16,6
Hạt tiêu trắng	1.700	12.474	-0,9	-0,9	4.937	33.592	37,9	33,7	13,9	13,2

Nhóm hàng	Tháng 02/2026		So với tháng 02/2025 (%)		2 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Hạt tiêu trắng xay	574	5.238	-15,6	-12,1	1.432	13.311	8,8	16,4	4,0	4,8
Loại khác	910	312	106,8	69,0	1.965	705	232,5	5.886,4	5,5	2,2

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

### Về thị trường

Thị trường xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam rất đa dạng, trong đó:

**Đối với hạt tiêu đen:** Trong 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đen chủ yếu sang các thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Đức và Ấn Độ. Đáng chú ý, xuất khẩu sang nhiều thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025, điển hình là xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng 405,9% về lượng và tăng 278,9% về trị giá.

**Đối với hạt tiêu đen xay:** Thị trường xuất khẩu chính chủng loại này gồm Hoa Kỳ, Anh, Hà Lan, Nhật Bản và Úc. Xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang các thị trường chủ lực đa phần giảm, trừ xuất khẩu sang thị trường Úc tăng 138,2% về lượng và

tăng 133,7% về trị giá.

**Đối với hạt tiêu trắng:** Thị trường xuất khẩu chính chủng loại này của Việt Nam gồm Trung Quốc, Đức, Thái Lan, Hoa Kỳ và Ấn Độ. Xuất khẩu chủng loại này sang các thị trường trong 2 tháng đầu năm 2026 đều tăng so với cùng kỳ năm 2025, trừ xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ giảm, trong đó xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh 165,9% về lượng và tăng 866,25 về trị giá.

**Đối với hạt tiêu trắng xay:** Việt Nam xuất khẩu chủng loại hạt tiêu này sang các thị trường Hà Lan, Hoa Kỳ, Anh, Đức, Nhật Bản.

Nhìn chung, Hoa Kỳ hiện là thị trường xuất khẩu chính hầu hết các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam, trong đó, chiếm thị phần lớn nhất đối với các chủng loại hạt tiêu đen, hạt tiêu đen xay.

### Thị trường xuất khẩu một số chủng loại hạt tiêu của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	Thị trường	2 tháng năm 2026		So với 2 tháng năm 2025 (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	Hoa Kỳ	4.593	41.493	45,6	70,0
	Trung Quốc	2.657	10.956	405,9	278,9
	Các TVQ Ả rập thống nhất	999	5.884	51,9	36,9
	Đức	1.071	7.471	-41,2	-41,1
	Ấn Độ	1.168	7.754	-10,2	-11,4
Hạt tiêu đen xay	Hoa Kỳ	1.934	15.993	-1,8	-3,8
	Anh	431	3.017	-2,7	-3,3
	Hà Lan	332	2.414	24,1	24,0
	Nhật Bản	207	1.197	-20,9	-21,9
	Úc	226	1.607	138,2	133,7
Hạt tiêu trắng	Trung Quốc	1.764	6.482	165,9	866,2
	Đức	578	5.341	38,9	46,1
	Thái Lan	469	4.072	62,1	56,6
	Hoa Kỳ	441	4.606	118,0	127,6
	Ấn Độ	169	1.522	-60,3	-58,6

Chủng loại	Thị trường	2 tháng năm 2026		So với 2 tháng năm 2025 (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu trắng xay	Hà Lan	227	2.086	-16,4	-12,3
	Hoa Kỳ	244	3.172	57,4	71,9
	Anh	215	2.017	53,7	70,7
	Đức	85	885	-55,4	-37,1
	Nhật Bản	95	260	-16,8	-47,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ THÁNG 01/2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

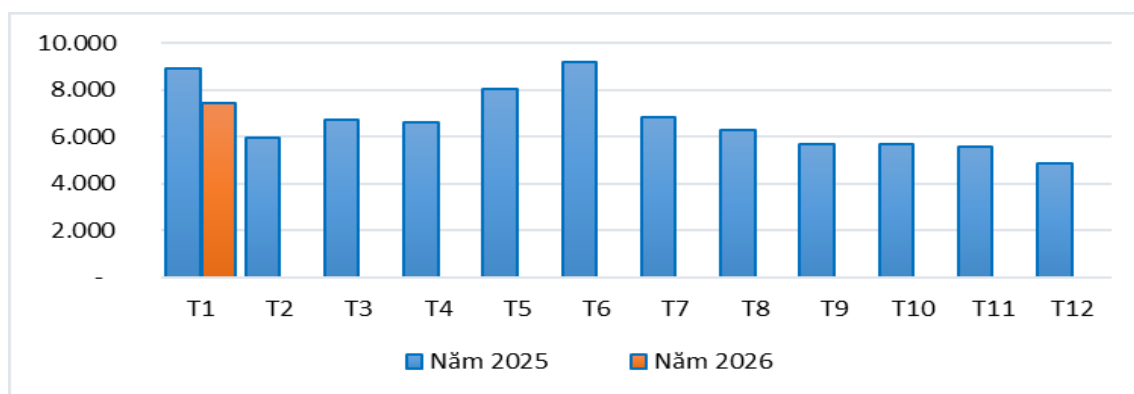
Theo dữ liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong tháng 01/2026 đạt 7,4 nghìn tấn, trị giá 55,8 triệu USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 9,6% về trị giá so với tháng 01/2025.

Theo báo cáo từ nguồn <https://www.futuremarketinsights.com/>, nhu cầu hạt tiêu của Hoa Kỳ dự báo tiếp tục tăng trong giai đoạn 2026-2036, riêng nhu cầu hạt tiêu đen đạt mức tăng trưởng kép hàng năm khoảng 4-4,2%/năm

trong giai đoạn này nhờ tiêu dùng gia vị trong thực phẩm chế biến và hộ gia đình cao, cùng xu hướng ưa chuộng sản phẩm tự nhiên, tốt cho sức khỏe. Dù giá có thể tăng, nhu cầu hạt tiêu của Hoa Kỳ vẫn duy trì do tính thiết yếu, trong khi nguồn cung nội địa hạn chế khiến Hoa Kỳ tiếp tục phụ thuộc lớn vào nhập khẩu.

Nhìn chung, Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ hạt tiêu ổn định, có tiềm năng dài hạn cho các nhà xuất khẩu như Việt Nam.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025-2026  
(Đvt: tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

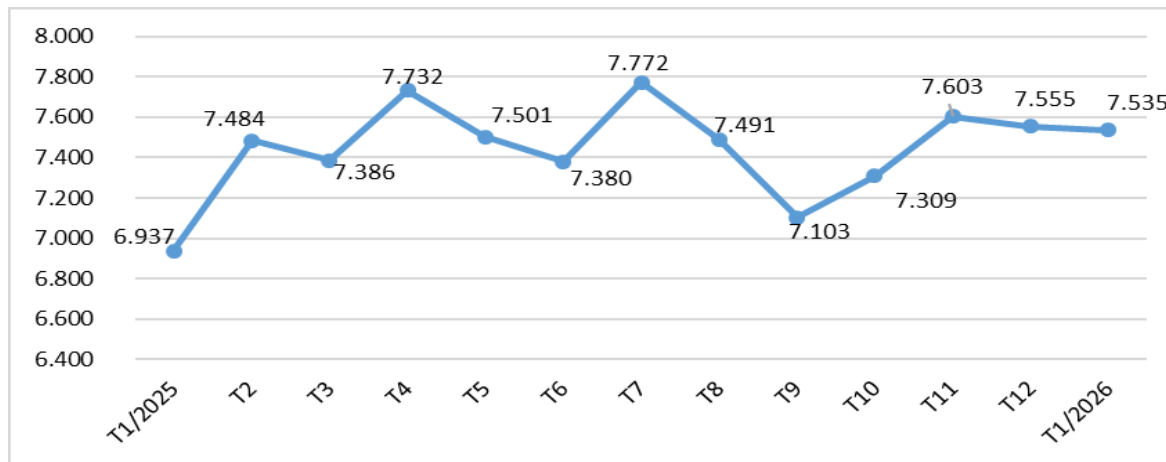


## Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Hoa Kỳ trong tháng 01/2026 đạt 7.535 USD/tấn, giảm 0,3% so với tháng 12/2025, nhưng tăng 8,6% so với tháng 01/2025.

### Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ các tháng năm 2025-2026

(Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

## Cơ cấu nguồn cung

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ 27 thị trường trong tháng đầu năm 2026, giảm 11 thị trường so với tháng 01/2025, trong đó, Việt Nam là nguồn cung chính, chiếm 78,43% tổng lượng, tăng so với mức 64,89% của tháng 01/2025.

Hoa Kỳ từ các thị trường chủ lực đều giảm trong tháng 01/2026, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn tăng 0,6% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với tháng 01/2025. Ngoài ra, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ thị trường Bra-xin cũng tăng đáng kể, tăng 33,3% về lượng và tăng 27% về trị giá so với tháng 01/2025.

Đáng chú ý, trong khi nhập khẩu hạt tiêu của

### 5 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ tháng 01/2026

Thị trường	Tháng 01/2026			So với tháng 01/2025 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Tổng	7.412	55.849	7.535	-16,7	-9,6	8,6	100,00	100,00
Việt Nam	5.813	43.466	7.478	0,6	5,1	4,4	78,43	64,89
In-đô-nê-xi-a	595	5.574	9.365	-68,1	-53,0	47,2	8,03	20,95
Ấn Độ	467	3.231	6.919	-36,7	-31,3	8,6	6,30	8,29
Bra-xin	300	2.125	7.084	33,3	27,0	-4,7	4,05	2,53
Trung Quốc	75	353	4.685	-0,8	-1,9	-1,1	1,02	0,85
Thị trường khác	161	1.100	-27.997	-27,2	-38,3	11,4	2,18	2,49

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Giá sẵn tại Thái Lan tăng do thiếu hụt nguồn cung;

# THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ *Nhu cầu sắn lát tại Trung Quốc đang tăng mạnh do giá ngô duy trì ở mức cao, khiến các nhà máy cần ưu tiên sử dụng sắn lát để tiết kiệm chi phí;*
- ▶ *Trong nước, thị trường sắn và sản phẩm sắn ghi nhận trạng thái nguồn cung cạn kiệt, giá tăng lên mức cao kỷ lục do bước vào giai đoạn cuối vụ thu hoạch 2025-2026.*
- ▶ *Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2026 ghi nhận sự bất phá mạnh mẽ về trị giá.*
- ▶ *Việt Nam là nguồn cung sắn lát và tinh bột sắn hàng đầu cho Trung Quốc.*



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan (TTSA), ngành sắn nước này đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nguồn cung nguyên liệu do hạn hán kéo dài, đẩy giá nội địa lên mức cao nhất trong quý I/2026.

+ Sắn củ tươi (Raw Cassava Root): Giá thu mua tại nhà máy (trừ lượng bột 25%) ở mức 3,35 – 3,55 THB/kg (tương đương khoảng 2.700 – 2.850 đồng/kg).

+ Tinh bột sắn (Tapioca Starch): Giá nội địa ở mức 15,60 THB/kg, tăng mạnh so với mức 14,10 THB đầu năm 2026.

+ Giá xuất khẩu (FOB Bangkok) chạm mốc 515 USD/tấn (theo báo cáo của Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan - TTSA ngày 24/3/2026).

Sắn lát (Cassava Chips): Giá xuất khẩu (FOB Koh Sichang) đạt 265 – 275 USD/tấn.

**Tại Trung Quốc**, theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc và Báo cáo thị trường Ziochemical (đơn vị cung cấp dịch vụ phân tích dữ liệu và báo cáo thị trường độc lập), giá đang có sự phân hóa: Giá tại các cảng phía Nam giảm nhẹ do lượng hàng về nhiều, nhưng giá chào bán quốc tế (CFR) vẫn tăng do chi phí vận tải biển và năng lượng (dầu

Brent vượt ngưỡng 110 USD/thùng).

Tinh bột sản nhập khẩu (Giao tại các cảng chính):

+ Cảng Thanh Đảo (Qingdao): Tinh bột sản Thái Lan dao động 4.000 – 4.100 CNY/tấn (giảm nhẹ 1% so với tuần trước). Tinh bột sản Việt Nam dao động 3.700 – 3.880 CNY/tấn.

+ Biên giới (DAF Lạng Sơn/Móng Cái): Giá tinh bột giao biên giới neo cao ở mức 3.350 – 3.550 CNY/tấn.

Sản lát nhập khẩu: Giá CFR (Cảng Trung Quốc): Khoảng 285 – 295 USD/tấn.

Nhu cầu sản lát tại Trung Quốc đang tăng rất mạnh do giá ngô nội địa Trung Quốc duy trì ở mức cao, khiến các nhà máy cần ưu tiên sử dụng sản lát để tiết kiệm chi phí.

Dự báo ngắn hạn: Giá sản thế giới dự kiến sẽ khó giảm trong tháng 4/2026 do Thái Lan chuẩn bị kết thúc vụ thu hoạch chính, trong khi nhu cầu từ các nhà máy sản xuất giấy và thực phẩm tại Trung Quốc bắt đầu bước vào giai đoạn cao điểm quý II.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Cuối tháng 3/2026, giá sản trong nước tăng do bước vào giai đoạn cuối vụ thu hoạch 2025-2026.

Tại khu vực miền Bắc, sản củ tươi được băm nhỏ làm sản lát khô nhiều hơn khiến nguyên liệu cho các nhà máy tinh bột bị ngắt quãng. Tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, ước tính hơn 70 - 80% diện tích sản vụ 2025-2026 đã được thu hoạch xong. Nhiều nhà máy chế biến tinh bột dự báo sẽ thiếu nguyên liệu trầm trọng và có thể phải dừng sản xuất sớm hơn mọi năm (khoảng cuối tháng 3 hoặc đầu tháng 4/2026).

Trong khi bệnh khảm lá sản vẫn là thách thức lớn tại các vùng trồng trọng điểm, dù các giống kháng bệnh mới đã bắt đầu được đưa vào canh tác đại trà nhưng chưa đủ để bù đắp hoàn toàn

sự sụt giảm năng suất chung.

Để bù đắp thiếu hụt nguồn cung, Việt Nam đã đẩy mạnh nhập khẩu một lượng sản từ Căm-pu-chia ngay trong tháng đầu năm nay. Tuy nhiên, lượng sản tươi nhập khẩu từ Căm-pu-chia về các cửa khẩu phía Nam (Tây Ninh, Long An) giảm mạnh trong tháng 3/2026 do phía Căm-pu-chia cũng đã gần hết vụ, đẩy áp lực cung ứng nội địa lên cao.

Tình hình tiêu thụ tại thị trường nội địa, hiện các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước đang có xu hướng ưu tiên sử dụng sản lát do giá sản hiện đang cạnh tranh hơn so với ngô nhập khẩu (thấp hơn khoảng 2.000 đ/kg).

Về giá bán, giá sản tăng với tất cả các phân khúc so với đầu năm 2026.

### Giá sản củ tươi (mua tại nhà máy, trừ lượng bột 30%) ngày 27/3/2026

Khu vực	Giá mua theo độ bột (30%) (đồng/kg)	Giá mua xô (tham khảo) (đồng/kg)
Tây Ninh	3.350 – 3.550	3.100 – 3.250
Gia Lai/Bình Định	3.050 – 3.200	2.800 – 2.950
Đắk Lắk/Phú Yên	3.000 – 3.150	2.750 – 2.900
Kon Tum/Quảng Ngãi	2.900 – 3.050	2.650 – 2.800
Miền Bắc (Sơn La, Phú Thọ)	2.850 – 3.000	2.500 – 2.700

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Hiệp hội Sản Việt Nam

**Lưu ý:** Giá thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào chi phí vận chuyển (có xu hướng tăng theo giá xăng dầu) và các thỏa thuận thanh toán riêng giữa nhà máy và thương lái.

Do giá nguyên liệu đầu vào tăng, các nhà máy tinh bột sản Việt Nam đã điều chỉnh giá chào bán

tăng khoảng 10 – 20 USD/tấn so với giữa tháng 3/2026.

+ Giá bán nội địa (miền Nam): Dao động từ 12.500 – 13.200 đồng/kg (tùy phẩm cấp và thương hiệu).

+ Giá xuất khẩu FOB (Cảng TP.HCM): Chào bán ở mức 510 – 535 USD/tấn.

+ Giá giao tại biên giới (DAF Lạng Sơn/Móng Cái): Khoảng 3.350 – 3.550 CNY/tấn.

Giá Sắn lát (Cassava Chips): Thị trường sắn lát đang khá sôi động do nhu cầu từ các nhà máy thức ăn chăn nuôi tăng cao (để thay thế ngô và lúa mì đang có giá cao).

+ Sắn lát thu mua nội địa: 5.800 – 6.200 đồng/kg (tại kho khu vực Quy Nhơn, miền Trung).

+ Sắn lát xuất khẩu (FOB Quy Nhơn): Xuất khẩu sang Trung Quốc: 255 – 260 USD/tấn; Xuất khẩu sang Hàn Quốc: 305 – 315 USD/tấn.

**Dự báo** trong tháng 4/2026, giá sắn có khả năng tiếp tục ở mức cao do nguồn cung sắn củ tươi nội địa gần như không còn. Các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ chủ yếu chuyển sang giải phóng lượng hàng tồn kho sắn lát và tinh bột để đáp ứng các đơn đặt hàng đã ký với đối tác Trung Quốc.

## XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

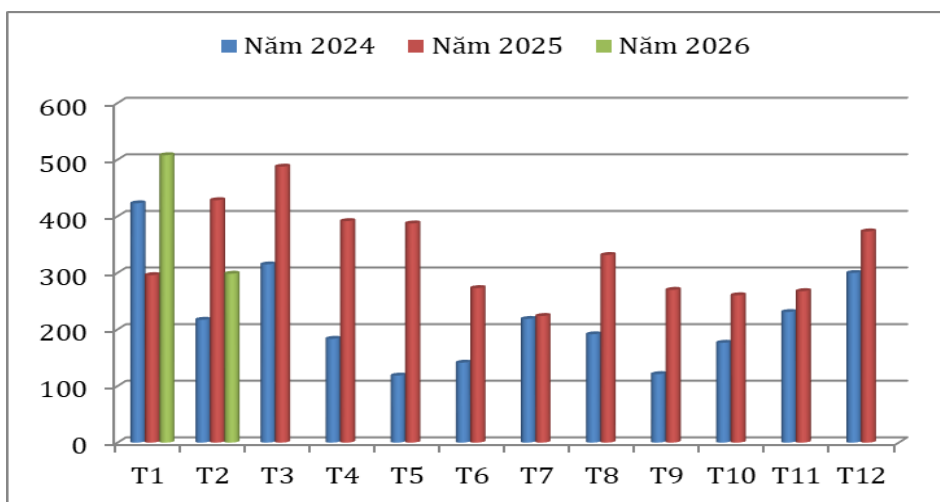
Hoạt động xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2026 ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ về trị giá, mặc dù nguồn cung nguyên liệu trong nước đang đối mặt với tình trạng khan hiếm.

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, trong 15 ngày đầu tháng 3/2026, Việt Nam xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 259,6 nghìn tấn, trị giá 90,51 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, riêng xuất khẩu sắn đạt trên 101,53 nghìn tấn, trị giá 22,57 triệu USD, tăng 8,0% về lượng và tăng 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lũy kế từ đầu năm 2026 đến hết ngày 15/3/2026, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 359,41 triệu USD, tăng 10,7% về lượng và tăng 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, riêng xuất khẩu sắn đạt 388,95 nghìn tấn, trị giá 85,82 triệu USD, tăng 44,8% về lượng và tăng 65,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Cũng theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt trên 806 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 268,9 triệu USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

**Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2024-2026 (ĐVT: Nghìn tấn)**



Nguồn: Cục Hải quan

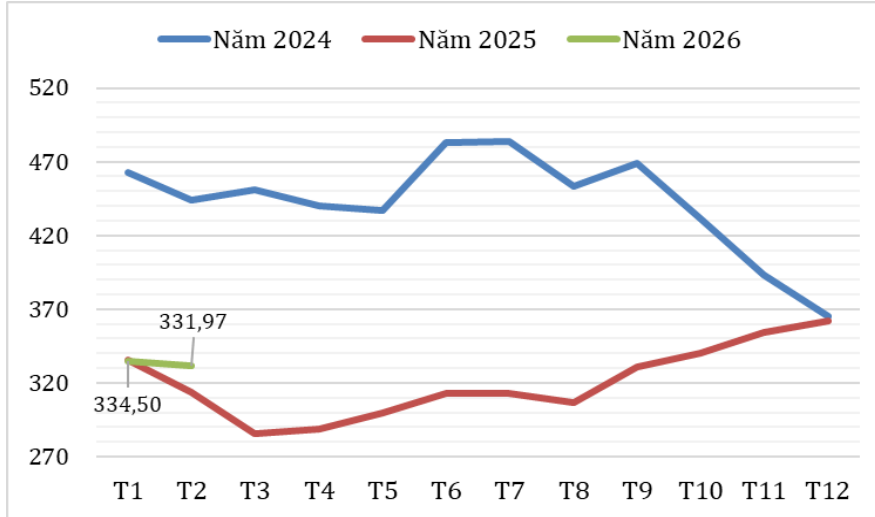
Riêng đối với mặt hàng sắn, trong 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu đạt trên 287,4 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 63,25 triệu USD,

tăng 64,7% về lượng và tăng 86,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

**Về giá xuất khẩu:** 2 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản tăng 3,3% so với cùng kỳ năm ngoái, lên mức 333,58 USD/tấn. Xu hướng tăng giá tiếp tục diễn

ra trong 15 ngày đầu tháng 3/2026, mức giá bình quân xuất khẩu đạt 348,71 USD/tấn, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2024 - 2026 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

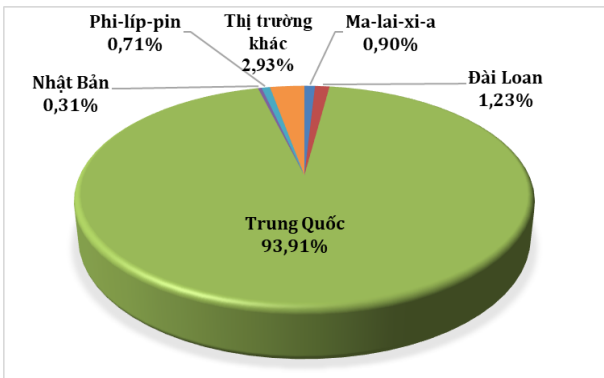
**Về cơ cấu thị trường xuất khẩu:**

2 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu chủ yếu, tỷ trọng chiếm 94,02% tổng trị giá. Nhu cầu từ quốc gia này tăng

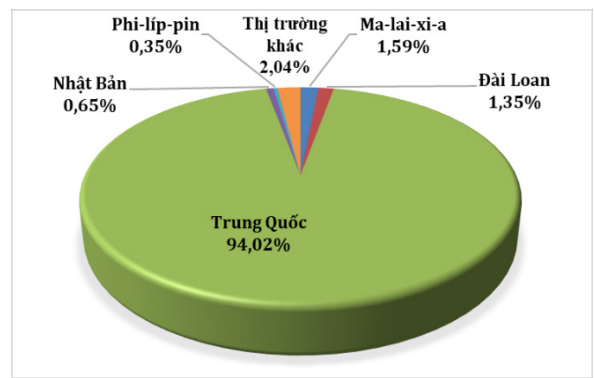
cao phục vụ các ngành sản xuất thực phẩm, lên men và thức ăn chăn nuôi sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

**Cơ cấu thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)**

**2 tháng đầu năm 2025**



**2 tháng đầu năm 2026**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Bên cạnh đó, một lượng nhỏ sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường Ma-lai-xi-a, thị trường Đài Loan, Nhật Bản, Phi-líp-pin, Hàn Quốc, Pa-ki-xtan.

Đáng chú ý, do nguồn cung nội địa của Thái Lan giảm (công suất nhà máy chỉ đạt khoảng 52-62%),

quốc gia này cũng tăng cường nhập khẩu sản lát và sản củ từ các nước láng giềng, tạo lợi thế cạnh tranh cho hàng Việt Nam. Trong 2 tháng đầu năm 2026, một lượng rất ít sản và các sản phẩm từ sản được xuất khẩu sang Thái Lan (10 tấn, trị giá 7,15 nghìn USD), thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm ngoái là 500 tấn, trị giá 192,77 triệu USD.

## Thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 2/2026		So với tháng 2/2025 (%)		2 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>298.462</b>	<b>99.080</b>	<b>-30,3</b>	<b>-26,3</b>	<b>806.089</b>	<b>268.898</b>	<b>11,4</b>	<b>15,1</b>
Trung Quốc	288.839	94.552	-29,8	-25,6	769.533	252.813	11,1	15,1
Ma-lai-xi-a	720	325	-82,0	-79,1	10.475	4.286	95,3	103,0
Đài Loan	2.637	1.126	-29,6	-20,1	8.565	3.633	13,1	26,3
Nhật Bản	1.868	795	77,2	125,7	4.160	1.738	105,5	137,9
Phi-líp-pin	1.018	427	-27,4	-19,0	2.324	950	-45,8	-43,1
Hàn Quốc	557	230	248,1	215,7	991	382	500,6	365,3
Pa-ki-xtan					207	129	508,8	451,9
Thị trường khác	2.823	1.624	-56,5	-53,4	9.834	4.966	-19,6	-26,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

### Về cơ cấu chủng loại:

Cơ cấu chủng loại sản xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục duy trì sự tập trung vào hai nhóm mặt hàng chính là tinh bột sản và sản lát khô.

Trong 2 tháng đầu năm 2026, cơ cấu xuất khẩu vẫn chưa có sự thay đổi nhiều về tỷ trọng chế biến sâu, chủ yếu vẫn là sản phẩm sơ chế:

Tinh bột sản, tỷ trọng chiếm 64,21% tổng lượng và 76,36% tổng trị giá xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2026, chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Trong tháng 01 và 02/2026, các nhà máy tại Việt Nam gặp khó khăn về nguồn cung củ tươi nội địa, xuất khẩu giảm 8,1%

về lượng và giảm 3,0% về trị giá, đạt 517,6 nghìn tấn, trị giá 205,3 triệu USD.

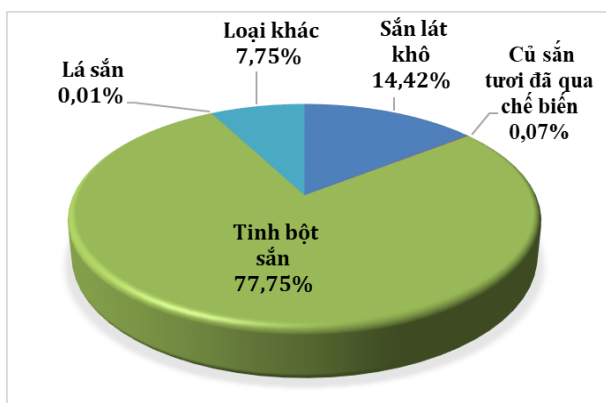
Sản lát khô, tỷ trọng chiếm 35,49% tổng lượng và 23,2% tổng trị giá xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2026, đạt 286,1 nghìn tấn, trị giá 62,38 triệu USD, tăng 174% về lượng và tăng 185,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ nhu cầu làm thức ăn chăn nuôi và sản xuất ethanol tại Trung Quốc tăng cao sau Tết.

Các sản phẩm khác bao gồm sản dây, còn công nghiệp, và các sản phẩm sau tinh bột (biến tính). Tuy nhiên, phân khúc này vẫn chiếm tỷ trọng thấp dù đang được khuyến khích phát triển để nâng cao giá trị gia tăng.

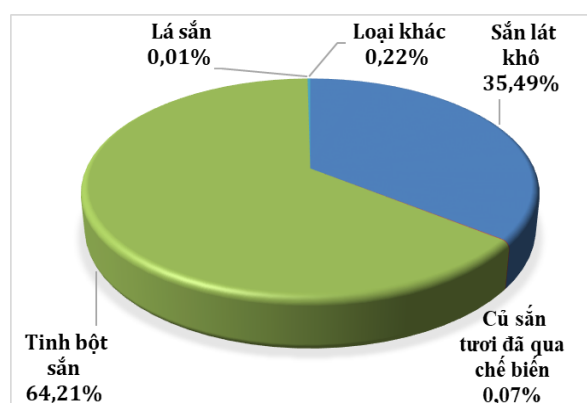
### Cơ cấu chủng loại sản xuất khẩu của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

**2 tháng đầu năm 2025**



**2 tháng đầu năm 2026**



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Năm 2025 nhập khẩu sản và sản phẩm từ sản của Trung Quốc tăng mạnh do giá sản xuống thấp kỷ lục trong giai đoạn đầu năm, kích thích tâm lý “bắt đáy” và tích trữ của các doanh nghiệp Trung Quốc. Năm 2026, nhập khẩu của Trung Quốc nhiều khả năng sẽ có sự điều chỉnh về cả lượng và giá do năm 2025 nhập khẩu đã quá cao.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu sản lát và tinh bột sản đạt xấp xỉ 1,23 triệu tấn, trị giá 431,35 triệu USD, giảm 8,9% về lượng, nhưng tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Dự báo tổng lượng nhập khẩu tinh bột sản của Trung Quốc năm 2026 sẽ ổn định hoặc

giảm nhẹ, dao động trong khoảng 3,2 – 3,5 triệu tấn. Cơ sở dự báo: Nhu cầu từ các ngành công nghiệp (thực phẩm, dệt may, giấy, ethanol) vẫn tăng trưởng tự nhiên 3-5%, nhưng nhu cầu tích trữ đầu cơ sẽ giảm khi giá không còn ở mức thấp như năm trước. Dự báo giá sẽ thoát khỏi vùng đáy và dao động ổn định trong khoảng 420 – 530 USD/tấn (CIF).

**Lưu ý:** Từ ngày 01/06/2026, Trung Quốc sẽ áp dụng Lệnh 280 (thay thế Lệnh 248), siết chặt hơn các quy định về đăng ký doanh nghiệp, truy xuất nguồn gốc và bao bì nhãn mác. Điều này có thể gây gián đoạn cục bộ dòng chảy nhập khẩu trong nửa cuối năm nếu các doanh nghiệp không kịp thích ứng.

### Thị trường cung cấp sản lát và tinh bột sản cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2026

HS	Thị trường	2 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Tinh bột sản (HS 11081400)	<b>Tổng</b>	<b>881.707</b>	<b>354.038</b>	<b>401,5</b>	<b>2,5</b>	<b>7,6</b>	<b>4,9</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
	Việt Nam	490.339	192.705	393,0	17,6	25,3	6,6	55,61	48,50
	Thái Lan	227.718	99.471	436,8	-25,6	-21,0	6,1	25,83	35,58
	Lào	148.763	56.270	378,3	24,1	30,1	4,8	16,87	13,94
	Căm-pu-chia	13.520	5.089	376,4	-20,5	-17,1	4,3	1,53	1,98
	In-đô-nê-xi-a	720	242	335,7	2.669,2	1.287,5	-49,9	0,08	0,00
	Thị trường khác	646	261					0,07	0,00
Sản lát (HS 07141020)	<b>Tổng</b>	<b>347.162</b>	<b>77.317</b>	<b>222,7</b>	<b>-29,1</b>	<b>-18,9</b>	<b>14,4</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
	Việt Nam	173.744	38.791	223,3	84,1	105,6	11,7	50,05	19,29
	Thái Lan	107.424	24.008	223,5	-72,7	-68,4	15,6	30,94	80,35
	Căm-pu-chia	62.098	13.598	219,0	19.300,2	16.919,5	-12,3	17,89	0,07
	Lào	3.897	920	236,0	163,9	188,7	9,4	1,12	0,30
<b>Tổng chung</b>		<b>1.228.869</b>	<b>431.355</b>	<b>351,0</b>	<b>-8,9</b>	<b>1,6</b>	<b>11,6</b>	<b>353,98</b>	<b>275,69</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ *USDA dự báo sản lượng và xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn 2027–2035.*
- ▶ *Cuối tháng 3/2026, giá lợn hơi tại các lò mổ Trung Quốc giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 16 năm và thấp hơn nhiều so với chi phí sản xuất; Giá thịt lợn cũng đã chạm mức thấp nhất kể từ tháng 10/2021.*
- ▶ *Trong tháng 3/2026, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm so với tháng 02/2026, dao động trong khoảng 63.000 - 72.000 đồng/kg.*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 4,5% về lượng và tăng 30,3% về trị giá; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt giảm 6,5% về lượng, nhưng tăng 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

+ Hoa Kỳ: Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã công bố dự báo dài hạn cho ngành nông nghiệp nước này đến năm 2035. Theo đó, sản lượng thịt lợn của Hoa Kỳ được dự báo tăng trưởng ở mức vừa phải, tăng 11,2% trong giai đoạn 2027–2035. Năm 2027, sản lượng ước đạt khoảng 28,1 tỷ pound (tương đương 12,75 triệu tấn) và đến năm 2035 dự kiến đạt khoảng 31,3 tỷ pound (tương đương 14,2 triệu tấn). Sự gia tăng ổn định về số lợn con mỗi ổ đẻ, cùng với khối lượng thân thịt cao hơn sẽ tiếp tục thúc đẩy sản lượng thịt lợn, qua đó bù đắp phần lớn những biến động về số lượng lợn nái đẻ.

Trong giai đoạn dự báo, mức tiêu thụ thịt lợn

bình quân đầu người (quy đổi theo trọng lượng bán lẻ) dự kiến đạt trung bình 52,3 pound (tương đương 23,7 kg)/người/năm. Con số này được dự báo tăng thêm 4,1 pound (tương đương 1,86 kg) từ năm 2027 đến năm 2035, đạt 54,0 pound (24,5 kg)/người vào cuối kỳ.

Xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ được dự báo tăng tổng cộng 11,2%, trong giai đoạn dự báo, đạt mức 7,81 tỷ pound (tương đương 3,54 triệu tấn) vào năm 2035. Những cải thiện về hiệu quả trong chăn nuôi lợn và chế biến thịt lợn tại Hoa Kỳ tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành trên thị trường quốc tế.

+ Trung Quốc: Ngành chăn nuôi lợn Trung Quốc đang đối mặt với tình trạng mất cân đối cung – cầu kéo dài. Hiện tổng đàn nái khoảng 39 triệu con, cao hơn nhu cầu tiêu thụ tương đương 36 triệu con, khiến thị trường dư cung khoảng 3 triệu con và kéo giá lợn hơi xuống thấp.

Ngày 26/3/2026, giá lợn hơi tại các lò mổ Trung Quốc đã giảm xuống mức dưới 10 NDT/kg, giao dịch ở mức 9,59 NDT/kg (tương đương 1,4 USD/kg). Đây là mức thấp nhất trong vòng 16 năm và thấp hơn nhiều so với chi phí sản xuất. Giá thịt lợn cũng đã chạm mốc 22 NDT/kg, mức thấp nhất kể từ tháng 10/2021.

Thịt lợn là một thực phẩm chủ đạo trong chế độ ăn uống, đồng thời là mặt hàng chính trong rổ hàng hóa cấu thành chỉ số giá tiêu dùng của

Trung Quốc. Đây cũng là mặt hàng thiết yếu trong nền kinh tế Trung Quốc. Tuy nhiên sau nhiều năm khuyến khích người nông dân mở rộng quy mô sản xuất và tạo ra làn sóng xây dựng các trang trại quy mô lớn, Trung Quốc hiện đang đối mặt với tình trạng dư thừa thịt lợn trầm trọng.

Giá thịt lợn tiếp tục giảm ngay cả sau khi Bộ Nông nghiệp và Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia - cơ quan hoạch định kinh tế hàng đầu của Trung Quốc ra thông báo giá đang ở trong “vùng cảnh báo”. Cơ quan này cũng cho biết họ đang mua thịt đông lạnh để dự trữ cho nhà nước. Trước áp lực tài chính ngày càng gia tăng với người chăn nuôi, Chính phủ Trung Quốc đang đẩy mạnh chiến dịch kiểm chế sản xuất thịt heo, phản ánh những nỗ lực nhằm giải quyết tình trạng giảm phát.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 03/2026, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm so với tháng 02/2026, dao động trong khoảng 63.000 - 72.000 đồng/kg. Cụ thể:

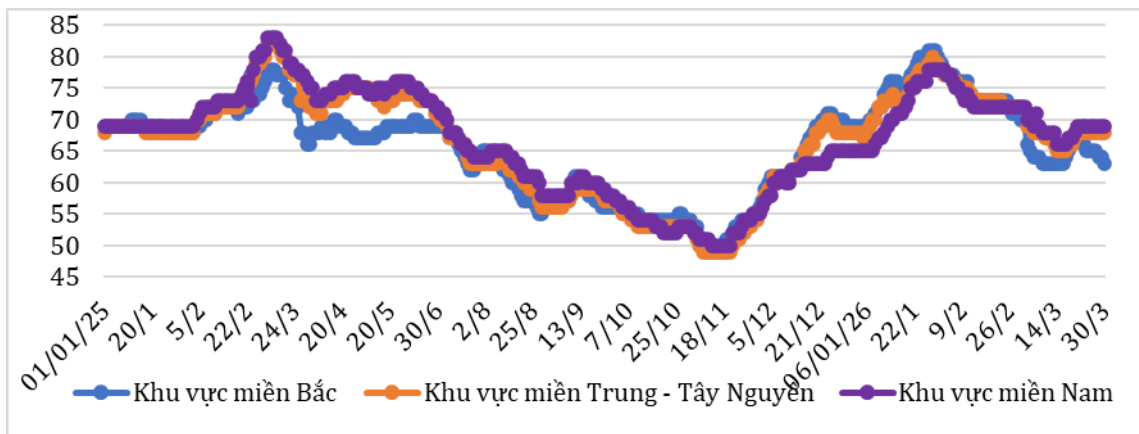
Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 63.000 - 71.000 đồng/kg, giảm từ 6.000 - 13.000 đồng/kg so với tháng 02/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 65.000 - 72.000 đồng/kg, giảm từ 4.000 - 8.000 đồng/kg so với tháng 02/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 66.000 - 72.000 đồng/kg, giảm từ 3.000 - 7.000 đồng/kg so với tháng 02/2026.

### Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu tháng 01/2025 đến nay

(Đơn vị tính: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

## TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ **Tình hình xuất khẩu:** Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 3,1 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 23,1 triệu USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 30,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tới 19 thị trường, trong đó Hồng Kông vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 40,79% về lượng và chiếm 51,27% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm

thịt, với lượng đạt 1,3 nghìn tấn, trị giá 11,84 triệu USD, giảm 26% về lượng và giảm 4,7% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2025. Trong đó, thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh vẫn là những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hồng Công.

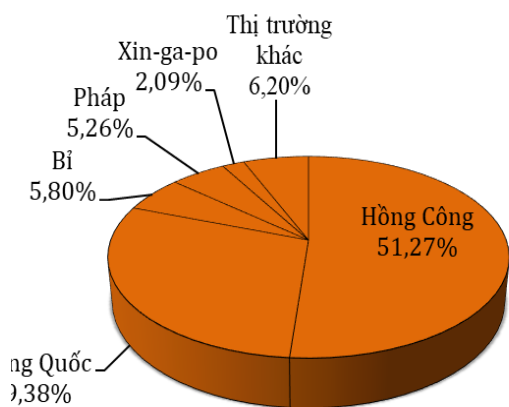
Xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tới một số thị trường như Hàn Quốc,

Ma-lai-xi-a, UAE... cũng giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025

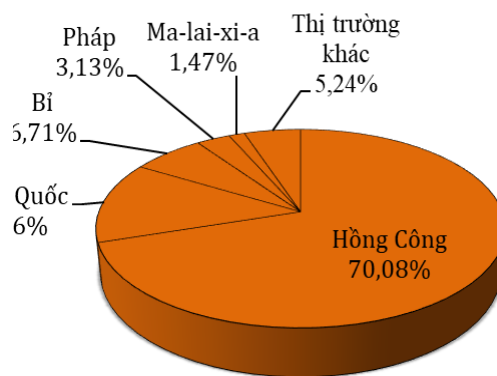
Trong khi đó, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang các thị trường trong 2 tháng đầu năm 2026 có mức tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như: Trung Quốc, Pháp, Xin-ga-po, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Căm-pu-chia, Ma-lai-xi-a...

### Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

2 tháng đầu năm 2026



2 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu vẫn gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 43,38% về lượng và chiếm 53,87% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 35,91 về lượng và chiếm 31,4% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 20,13% về lượng và chiếm 13,06% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 0,58% về lượng và chiếm 1,67% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 1,3 nghìn tấn, trị giá 12,45 triệu USD, giảm 19,9% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hồng Công, giảm 21,6% về lượng và giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

**+ Tình hình nhập khẩu:** Theo thống kê sơ bộ

từ số liệu của Cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu 131,1 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 295,14 triệu USD, giảm 6,5% về lượng, nhưng tăng 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

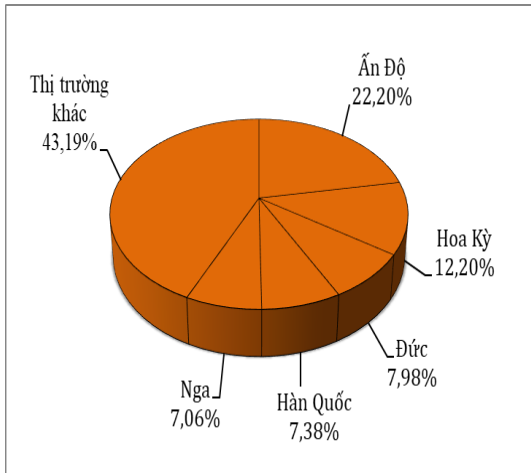
2 tháng đầu năm 2026, Ấn Độ vẫn là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 22,2% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, với lượng đạt 29,1 nghìn tấn, trị giá 115,97 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ một số thị trường cung cấp khác cũng tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025 như: Ca-na-đa, Đức, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, Ý, Niu-Di-Lân, Xi-lô-vê-ni-a, Nhật Bản... Trong đó, nhập khẩu tăng mạnh nhất là từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ.

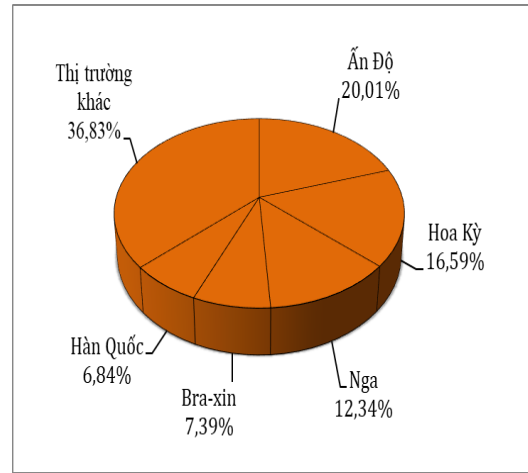
Trái lại, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 từ một số thị trường như: Hoa Kỳ, Bra-xin, Nga, Ba Lan, Hà Lan, thị trường Hồng Công, Bỉ...

**Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam**  
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

**2 tháng đầu năm 2026**



**2 tháng đầu năm 2025**



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

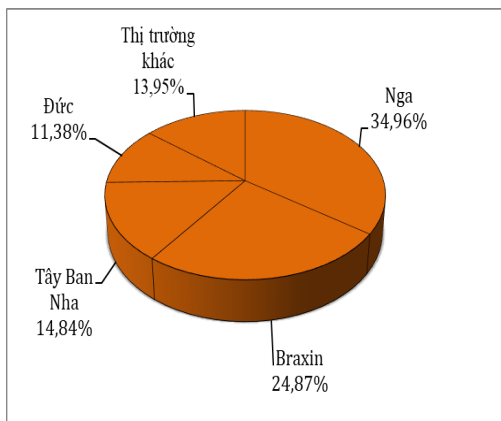
2 tháng đầu năm 2026, các chủng loại thịt Việt Nam chủ yếu nhập khẩu gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 39,56% về lượng và chiếm 17,77% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 20,94% về lượng và chiếm 37,66% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 10,97% về lượng và chiếm 11,15% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 18,54% về lượng và chiếm 10,78% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 7,06% về lượng và chiếm 20,14% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 2,94% về lượng và chiếm 2,5% về trị giá trong tổng nhập khẩu chủng loại thịt 2 tháng đầu năm 2026.

2 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam đạt 14,3 nghìn tấn, trị giá 32,91 triệu USD, giảm 37,6% về lượng và giảm 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026 ở mức 2.279 USD/tấn, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2025.

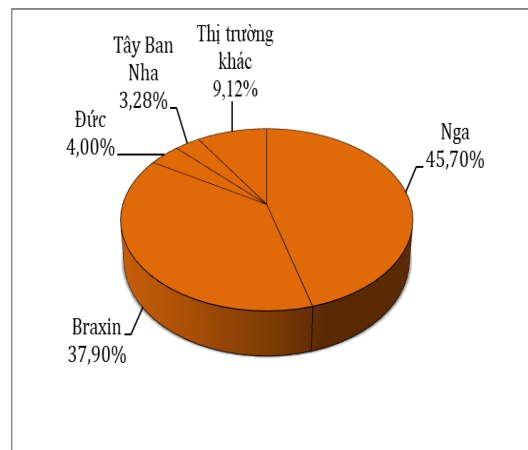
Trong 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 17 thị trường, trong đó Nga vẫn là thị trường cung cấp lớn nhất, chiếm 34,96% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu về Việt Nam; Bra-xin chiếm 24,87%; Tây Ban Nha chiếm 14,84%; Đức chiếm 11,38%; Hà Lan chiếm 2,99%; Các thị trường khác chiếm 10,96%.

**Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam**  
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

**2 tháng đầu năm 2026**



**2 tháng đầu năm 2025**



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Ác-hen-ti-na kết thúc vụ khai thác tôm tại Chubut, sản lượng đạt 90.000 tấn.*
- ▶ *Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo năm 2025 lập kỷ lục mới.*
- ▶ *Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2026 tăng 17,7% về lượng và tăng 20,3% về trị giá so với cùng năm 2025.*
- ▶ *Tháng 01/2026, Anh tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 9,3% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ác-hen-ti-na: Tỉnh Chubut Province đã chính thức khép lại vụ khai thác tôm 2025-2026 tại vùng biển Rawson, với sản lượng đạt khoảng 90.000 tấn.

Quyết định đóng cửa có hiệu lực từ ngày 15/3/2026, sau khi cơ quan chức năng xác định nguồn lợi tôm xuất hiện dấu hiệu suy giảm theo quy luật sinh học cuối vụ. Mùa khai thác bắt đầu từ giữa tháng 11/2025 trong phạm vi 12 hải lý vùng biển thuộc quyền quản lý của tỉnh.

Sản lượng năm nay thấp hơn mức kỷ lục 110.000 tấn của vụ trước, nhưng được xem là mức hợp lý giúp ổn định thị trường và tránh áp lực giảm giá do dư cung.

- Ê-cu-a-đo: Theo Phòng Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo, năm 2025 ngành tôm Ê-cu-a-đo ghi nhận trị giá xuất khẩu đạt kỷ lục 7,47 tỷ USD, nhờ động lực tăng trưởng mạnh từ thị trường Hoa Kỳ. Dù Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất, chiếm 49,5% với 3,27 tỷ USD, nhưng Hoa Kỳ mới là điểm sáng khi nhu cầu tăng

nhanh đối với các sản phẩm giá trị gia tăng như tôm bóc vỏ và tôm đuôi.

Trong năm 2025, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Hoa Kỳ đạt 597 triệu pound (tương đương 270,79 nghìn tấn), trị giá 1,77 tỷ USD, tăng 26% về lượng và tăng 33,9% về trị giá so với năm 2024. Sự tăng trưởng này đến từ việc Ê-cu-a-đo đẩy mạnh năng lực chế biến, cùng lợi thế tạm thời về thuế quan giúp nâng cao sức cạnh tranh.

Hiện Ê-cu-a-đo đã vươn lên vị trí cung cấp tôm lớn thứ hai cho Hoa Kỳ, chiếm 36% thị phần, chỉ sau Ấn Độ và vượt qua In-đô-nê-xi-a. Hai quốc gia dẫn đầu hiện chiếm gần 80% lượng tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, đà tăng trưởng này đối mặt rủi ro khi Bộ Thương mại Hoa Kỳ xem xét điều tra các vấn đề môi trường và lao động.

Ê-cu-a-đo vẫn xác định duy trì cân bằng thị trường, với Trung Quốc tiếp tục là đối tác "không thể thay thế" trong dài hạn.

- Nga: Sau nhiều năm tăng trưởng mạnh, ngành công nghiệp surimi cá minh thái của Nga dự kiến chứng kiến sự sụt giảm sản lượng hàng năm đầu tiên vào năm 2026, chủ yếu do nguyên liệu thô được chuyển hướng sang sản xuất phi lê và các sản phẩm giá trị cao hơn. Nhu cầu về phi lê cá minh thái và sản phẩm đã làm sạch đầu và ruột (H&G) tăng mạnh, khiến các nhà sản xuất Nga ưu tiên sản xuất phi lê hơn surimi.

## GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

\* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày cuối tháng 3/2026, giá nguyên liệu tôm sú vẫn ổn định so với cuối tháng 02/2026, riêng giá tôm thẻ giảm, cụ thể: Đối với tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Tuy nhiên, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 5.000 đồng/kg, đạt mức 95.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá ngừ đại dương đạt 102.000 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 02/2026.

+ Tại Quảng Trị: Cuối tháng 3/2026, giá

Trong giai đoạn 2021–2025, sản lượng surimi Nga tăng từ khoảng 7.000 tấn lên 89.000 tấn. Trước đây, dự báo năm 2026 là sản lượng vượt 100.000 tấn nhờ mở rộng năng lực chế biến và tàu đánh bắt mới. Tuy nhiên, giá thị trường đã thay đổi: phi lê PBO đông lạnh Nga tại châu Âu hiện dao động 4.200–4.300 USD/tấn, trong khi surimi loại A chỉ khoảng 3.500–3.600 USD/tấn, khiến các công ty chuyển nguyên liệu sang phi lê để tối đa hóa lợi nhuận.

Công ty Thủy sản Nga (RFC) dự kiến giảm sản lượng surimi từ 60.393 tấn năm 2025 xuống khoảng 50.000–52.000 tấn, trong khi Gidrostroy duy trì ở mức 20.668 tấn. Dù vậy, năng lực chế biến vẫn được mở rộng với các tàu mới như Kapitan Unak, Mechanik Scherbakov và Bogomolov, bổ sung khoảng 15.000 tấn khả năng chế biến surimi.

Sự tăng trưởng tiêu thụ nội địa cũng gia tăng cạnh tranh nguyên liệu. Khoảng 30% sản lượng cá minh thái được bán trong nước năm 2025, với doanh số phi lê tăng 20% đạt 55.000 tấn. Giá cá H&G Alaska cũng đạt mức cao kỷ lục trên 1.900 USD/tấn, làm giảm hiệu quả kinh tế sản xuất surimi.

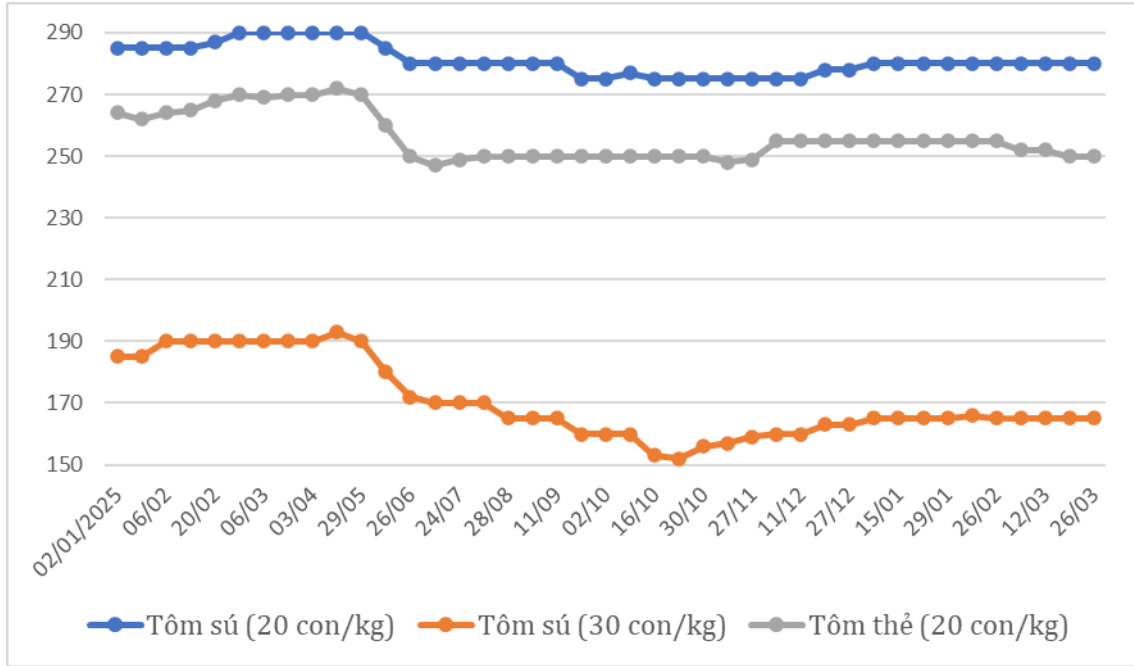
Số liệu đầu năm phản ánh xu hướng này: 7 tàu chế biến ngoài khơi Nga sản xuất 18.687 tấn surimi, giảm 17% so với cùng kỳ năm trước, trong khi sản lượng phi lê tăng 9% lên 32.258 tấn. Tình hình tương tự cũng xuất hiện ở Alaska, nơi sản lượng surimi giảm 6% và phi lê PBO giảm 24% so với năm trước.

nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm, tôm thẻ ổn định so với cuối tháng 02/2026, cụ thể: Giá tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 450.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày cuối tháng 3/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 280.000 đồng/kg, ổn định; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 165.000 đồng/kg, ổn định; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 250.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg so với cuối tháng 02/2026.

## Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay

(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

\* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu thủy sản tại Đà Nẵng những ngày cuối tháng 3/2026 giảm so với cuối tháng 02/2026, cụ thể: Giá mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 250.000 đồng/kg, giảm 50.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 220.000 đồng/kg, giảm 30.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg, giảm 50.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, giảm 30.000 đồng/kg. Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 80.000 đồng/kg, Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, đều giảm 10.000 đồng/kg so với cuối tháng 02/2026.

## XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2026 đạt 369,6 nghìn tấn, trị giá 1,71 tỷ USD, tăng 17,7% về lượng và tăng 20,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản lớn của Việt Nam tăng trưởng như: Tôm các loại tăng 9,2% về lượng và tăng 20% về trị giá; Cá tra, basa tăng 27,8% về lượng và tăng 27,9% về trị giá; Cá đông lạnh tăng 31,9% về lượng và tăng 24,1% về trị giá; Mực các loại tăng 28% về lượng và tăng 28,2% về trị giá; Cá khô tăng 14,4% về lượng và tăng 12,6% về trị giá... so với cùng kỳ năm 2025.

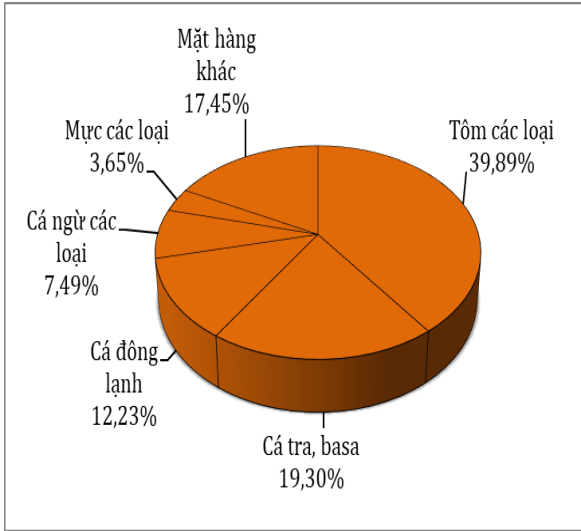
Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều biến động, ngành thủy sản Việt Nam trong những tháng đầu năm 2026 đã có những tín hiệu phục

hồi tích cực. Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cũng đang chủ động thay đổi, trong đó nhiều đơn vị đã đầu tư mạnh vào công nghệ chế biến sâu, xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, đồng thời áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và trách nhiệm xã hội... Với khả năng thích ứng nhanh, phát triển theo hướng bền vững sẽ là những yếu tố then chốt để xuất khẩu thủy sản duy trì đà tăng trưởng tích cực trong thời gian tới.

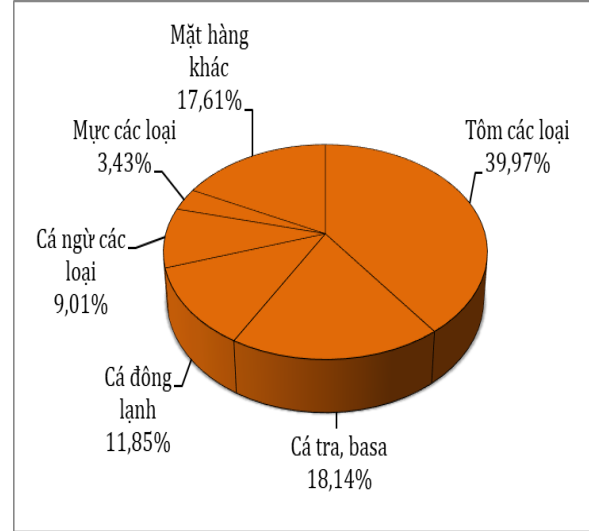
Các doanh nghiệp cũng đã tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA), tiếp tục duy trì và mở rộng thị phần tại các thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... Chiến lược chung được xác định là đa dạng hóa thị trường, giảm phụ thuộc vào một khu vực cụ thể và nâng cao khả năng thích ứng trước các rào cản thương mại.

**Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam**  
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

**2 tháng đầu năm 2026**



**2 tháng đầu năm 2025**



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

**Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2026**

Mặt hàng	2 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					2 tháng năm 2026		2 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>369.605,8</b>	<b>1.717.470</b>	<b>17,7</b>	<b>20,3</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Tôm các loại	60.970,7	685.026	9,2	20,0	16,50	39,89	17,77	39,97
Cá tra, basa	150.745,3	331.393	27,8	27,9	40,79	19,30	37,56	18,14
Cá đông lạnh	47.293,4	209.978	31,9	24,1	12,80	12,23	11,41	11,85
Cá ngừ các loại	27.804,6	128.660	0,5	0,0	7,52	7,49	8,81	9,01
Mực các loại	8.413,8	62.737	28,0	28,2	2,28	3,65	2,09	3,43
Cá khô	16.360,0	53.980	14,4	12,6	4,43	3,14	4,55	3,36
Cua các loại	5.028,1	53.813	-6,6	22,2	1,36	3,13	1,71	3,08
Bạch tuộc các loại	6.592,1	46.794	12,1	16,4	1,78	2,72	1,87	2,81
Chả cá	20.715,0	45.054	-1,1	7,7	5,60	2,62	6,67	2,93
Sò các loại	2.210,3	19.535	0,9	120,6	0,60	1,14	0,70	0,62
Nghêu các loại	9.127,8	17.142	15,1	33,3	2,47	1,00	2,53	0,90
Ghẹ các loại	1.125,8	11.528	36,2	29,7	0,30	0,67	0,26	0,62
Ốc các loại	1.751,0	11.251	-26,3	-13,3	0,47	0,66	0,76	0,91
Mặt hàng khác	11.467,9	40.578	10,3	19,8	3,10	2,36	3,31	2,37

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Trung tâm thương mại thế giới (ITC), tháng 01/2026, Anh nhập khẩu thủy sản đạt 48,7 nghìn tấn, trị giá 411,01 triệu USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Tháng 01/2026, các thị trường cung cấp thủy sản lớn cho Anh gồm: Na-Uy chiếm 16,91% về lượng và chiếm 19,48% về trị giá; Ai-xơ-len chiếm 7,23% về lượng và chiếm 10,27% về trị giá; Trung Quốc chiếm 11,62% về lượng và chiếm 8,9% về trị giá; Quần đảo Phê-rô chiếm 4,64% về lượng và chiếm 5,77% về trị giá...

Việt Nam cung cấp 6,36% về lượng và chiếm 5,69% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Anh tháng 01/2026. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ năm cho Anh (tính theo lượng và trị giá), với mức tăng 9,3% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Số liệu cho thấy, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Anh từ Việt Nam vẫn có xu hướng tăng.

Người tiêu dùng Anh nổi tiếng với yêu cầu tiêu

chuẩn cao, ưu tiên chất lượng và tính bền vững (thân thiện môi trường) khi mua sắm. Họ tin tưởng vào các thương hiệu có danh tiếng, minh bạch về thông tin và có quy trình kiểm định khắt khe. Đây là thị trường khó tính, đòi hỏi cao về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp... Bên cạnh đó, xu hướng tiêu dùng bền vững ngày càng phổ biến, người tiêu dùng Anh ngày càng ưa chuộng các sản phẩm đạt tiêu chuẩn, có nguồn gốc rõ ràng và thân thiện với môi trường...

Dự báo mức chi tiêu bình quân đầu người cho thủy sản tại Anh năm 2026 đạt khoảng 76,6 Euro (tương đương khoảng 87-88 USD). Thị trường Anh vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, với sản lượng nhập khẩu cao gấp 4,5 lần sản lượng đánh bắt nội địa.

Thời gian tới, thủy sản Việt Nam còn nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản sang thị trường Anh. Các sản phẩm chế biến sẵn, đóng gói tiện lợi và có chứng nhận "xanh" sẽ có lợi thế cạnh tranh tại thị trường này trong năm 2026.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Anh tháng 01/2026

Thị trường	Tháng 01/2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					Tháng 01/2026		Tháng 01/2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>48.714,8</b>	<b>411.012</b>	<b>0,8</b>	<b>17,9</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Na-Uy	8.236,2	80.063	4,5	14,5	16,91	19,48	16,31	20,06
Ai-xơ-len	3.523,1	42.213	-5,0	38,9	7,23	10,27	7,68	8,72
Trung Quốc	5.660,9	36.572	18,9	39,4	11,62	8,90	9,85	7,53
Quần đảo Phê-rô	2.259,3	23.720	33,2	33,4	4,64	5,77	3,51	5,10
<i>Việt Nam</i>	<i>3.100,1</i>	<i>23.385</i>	<i>9,3</i>	<i>12,0</i>	<i>6,36</i>	<i>5,69</i>	<i>5,87</i>	<i>5,99</i>
Ê-cu-a-đo	3.819,6	21.768	44,3	42,3	7,84	5,30	5,48	4,39
Hoa Kỳ	2.936,9	19.302	38,6	31,6	6,03	4,70	4,38	4,21
Thổ Nhĩ Kỳ	1.160,6	15.046	-19,6	15,3	2,38	3,66	2,99	3,74
Grin-len	949,6	11.986	100,3	179,0	1,95	2,92	0,98	1,23
Ba Lan	1.207,0	11.940	8,0	31,5	2,48	2,91	2,31	2,61
Ấn Độ	1.238,1	9.101	-0,8	7,7	2,54	2,21	2,58	2,42
CH Hon-đu-rát	804,4	8.999	114,2	118,1	1,65	2,19	0,78	1,18
Ma-rốc	1.402,3	7.979	40,4	89,3	2,88	1,94	2,07	1,21
Tây Ban Nha	225,8	7.726	-77,9	-14,3	0,46	1,88	2,11	2,59
Thị trường khác	12.190,9	91.212	-23,8	-9,8	25,03	22,19	33,11	29,02

Nguồn: ITC

## Kê-ni-a thông báo dự thảo tiêu chuẩn đối với bao bì chè

Theo WTO, Kê-ni-a đã gửi thông báo Dự thảo Tiêu chuẩn KS 1927:2025 – Bao gói và vật chứa chè – Yêu cầu kỹ thuật.

Dự thảo tiêu chuẩn quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử đối với các loại bao bì chè sử dụng trong bán lẻ, bao gồm túi lọc, gói chè truyền thống, chè hòa tan cũng như các dạng bao bì dành cho sản phẩm chè uống liền. Phạm vi điều chỉnh của tiêu chuẩn tập trung vào các loại bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm trong quá trình tiêu thụ cuối cùng. Trong khi đó, các loại bao tải phục vụ vận chuyển, lưu kho với mục đích logistics sẽ không thuộc phạm vi áp dụng, do đã được điều chỉnh bởi các tiêu chuẩn chuyên ngành riêng biệt.

Các yêu cầu kỹ thuật được xây dựng trong dự thảo hướng tới việc đảm bảo bao bì không chỉ đáp ứng tiêu chí bảo quản sản phẩm mà còn phù hợp với các quy định về an toàn thực phẩm. Cụ thể, bao bì phải bảo đảm không gây ảnh hưởng đến chất lượng, hương vị và đặc tính tự nhiên của chè; đồng thời đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh trong quá trình sản xuất, đóng gói. Bên cạnh đó, dự thảo cũng đặt ra các tiêu chí liên quan đến ghi nhãn, bao gồm ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn, thông tin dinh dưỡng và các nội dung công bố sản phẩm theo quy định hiện hành. Việc này nhằm nâng cao tính minh bạch, giúp người tiêu dùng dễ dàng tiếp cận và hiểu rõ thông tin về sản phẩm.

Ngoài ra, dự thảo tiêu chuẩn còn đóng vai trò như một công cụ hỗ trợ quản lý, góp phần đồng bộ hóa các quy định liên quan trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh chè. Khi được ban hành và áp dụng, tiêu chuẩn sẽ tạo cơ sở để các doanh nghiệp nâng cao chất lượng bao bì, qua đó bảo vệ tốt hơn giá trị của sản phẩm chè Việt Nam trên thị trường.

Việc xây dựng và ban hành tiêu chuẩn không chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thông qua việc đảm bảo an toàn và chất lượng sản phẩm, mà còn góp phần giảm thiểu các rào cản kỹ thuật trong thương mại. Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động lưu thông hàng hóa trong nước cũng như thúc đẩy xuất khẩu chè, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành chè trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

## In-đô-nê-xi-a thông báo dự thảo quy định về đăng ký nhà xuất khẩu thủy sản

In-đô-nê-xi-a đã gửi thông báo dự thảo quy định về đăng ký nhà xuất khẩu thủy sản vào thị trường này lên WTO. Trong đó, dự thảo quy định mới của In-đô-nê-xi-a đặt ra yêu cầu đăng ký bắt buộc đối với doanh nghiệp nước ngoài xuất khẩu thủy sản, nhằm tăng cường kiểm soát rủi ro từ khâu trước biên giới và bảo đảm các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc.

Quy định này thiết lập thủ tục đăng ký dành cho các doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu xuất khẩu thủy sản và sản phẩm thủy sản vào In-đô-nê-xi-a, được áp dụng như một biện pháp kiểm soát rủi ro trước biên giới nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm, sức khỏe thủy sản, an ninh sinh học và khả năng truy xuất nguồn gốc.

Theo đó, quy trình đăng ký bao gồm các bước: phối hợp, trao đổi song phương với cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu; nộp và thẩm định hồ sơ (gồm thông tin cấp quốc gia và cấp doanh nghiệp); tiến hành đánh giá thực tế tại cơ sở; và xem xét, đưa ra khuyến nghị cấp phép. Bên cạnh

đó, quy định cũng đề cập đến việc mở rộng danh mục sản phẩm, gia hạn hiệu lực đăng ký, thực hiện giám sát và đánh giá định kỳ, cũng như áp dụng cơ chế tạm đình chỉ hoặc từ chối đăng ký đối với các trường hợp không đáp ứng yêu cầu.

Các doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện sẽ được cấp mã số đăng ký để xuất khẩu vào thị trường In-đô-nê-xi-a. Đồng thời, quy định cho phép thời gian chuyển tiếp 12 tháng kể từ ngày ban hành để các bên liên quan chủ động chuẩn bị và tuân thủ.

Việc ban hành quy định nhằm nâng cao tính minh bạch thông tin đối với người tiêu dùng, bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc, đáp ứng các yêu cầu về kiểm dịch, vệ sinh, chất lượng và an toàn thực phẩm, qua đó tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với hàng hóa nhập khẩu.

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.